

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/DS-ST

Ngày: 26/3/2018.

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Nhuận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/. Ông Nguyễn Minh Thiên.

2/. Ông Bùi Thanh Dương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Diên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2017/TLST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2018/QĐXXST – DS, ngày 09 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Tăng Văn T, sinh năm 1952 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: nhà số ..., khóm ..., phường ..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* bà Trương Thị T, sinh năm 1952 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: nhà số ..., khóm ..., phường ..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Huỳnh Thị Yến C, sinh năm 1999 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: nhà số ..., khóm ..., phường ..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Bà Chung Thị B, sinh năm 1930 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: nhà số ..., khóm TQ, phường ..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

4. *Người làm chứng:* bà Huỳnh Thị N, địa chỉ: nhà số ..., khóm ..., phường ..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 08/5/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Tăng Văn T trình bày:

Vào ngày 06/3/2016, bà Trương Thị T có vay của ông số tiền 56.000.000 đồng, thỏa thuận mỗi tháng bà T trả lãi cho ông số tiền 3.000.000 đồng, tương đương mức lãi suất là 6%/tháng. Đến ngày 13/4/2016 bà T có trả cho ông số tiền 2.000.000 đồng và đến ngày 07/7/2016 bà T có gửi cho ông bộ bàn ghế để ông bán giúp, khi đó thỏa thuận giá là 20.000.000 đồng, đến ngày 10/12/2016 ông mới bán được bộ bàn ghế, quy ra bà T đã đóng lãi được cho ông đến ngày 16/10/2016 là ngưng đóng. Như vậy bà T đã trả lãi được cho ông số tiền 22.000.000 đồng, còn lại tiền vốn đến nay bà T chưa trả cho ông, ông có nhiều lần yêu cầu nhưng bà T thanh toán nợ nhưng bà T hứa mà không thực hiện. Do vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Thị T trả lại cho ông số tiền vốn vay còn thiếu là 56.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, ông T xác nhận số tiền 56.000.000 nêu trên là bao gồm: số tiền vốn vay 50.000.000 đồng ông H và bà T vay của ông theo “Giấy mượn tiền” lập ngày 15/7/2015 cộng với tiền lãi 6.000.000 đồng phát sinh từ ngày 15/7/2015 đến ngày 06/3/2016. Đến ngày 06/3/2016 thì ông và bà T kết nợ lại cộng chung vốn và lãi để lập biên nhận mới là “Giấy mượn tiền” ngày 06/3/2016. Sau khi kết nợ thì bà T có đóng lãi cho ông với số tiền 22.000.000, đây là tiền lãi tính từ ngày 06/4/2016 đến ngày 16/10/2016. Kể từ ngày 16/10/2016 cho đến nay bà T chưa đóng lãi cho ông, nhưng nay ông đồng ý bỏ số tiền lãi này không yêu cầu bà T phải trả, chỉ yêu cầu bà T trả số tiền 56.000.000 đồng các bên đã xác nhận theo “Giấy mượn tiền” lập ngày 06/3/2016.

Theo biên bản lấy lời khai của Tòa án lập ngày 03/8/2017, ngày 21/11/2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Trương Thị T trình bày:

Đầu năm 2015 bà không nhớ rõ ngày tháng, chồng bà là ông Huỳnh Văn H (chết ngày 02/6/2015 âm lịch) có vay của ông T số tiền 50.000.000 đồng, sau đó ngày 27/5/2015 vợ chồng bà có trả cho ông T số tiền 18.000.000 đồng, sau đó 05 ngày thì ông H chết, đến tháng 8/2015 bà trả thêm cho ông T 10.000.000 đồng, sau đó khoảng 01 tháng bà trả thêm cho ông T 02 lần tiền mỗi lần là 2.000.000 đồng (bà không nhớ rõ ngày tháng trả). Tổng cộng bà đã trả cho ông T 32.000.000 đồng. Đến đầu năm 2016 ông T có lại nhà bà đòi tiền nhiều lần nữa nhưng bà không có khả năng trả nên mới đưa cho ông T bộ bàn ghế trị giá 20.000.000 đồng, thỏa thuận là bà và ông T sẽ không còn nợ nần gì nữa, tổng cộng số tiền bà trả là 52.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà không đồng ý theo yêu cầu trả tiền của ông T, vì hiện nay bà không còn thiếu tiền của ông T.

Theo biên bản lấy lời khai của Tòa án lập ngày 13/02/2018, chị Huỳnh Thị Yến C trình bày:

Việc vay tiền của cha mẹ chị là ông Huỳnh Văn H, bà Trương Thị T thì chị không biết gì, vì đây là việc riêng của cha mẹ nên chị không có hỏi đến, do vậy chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Theo biên bản lấy lời khai của Tòa án lập ngày 30/11/2017, bà Chung Thị B trình bày:

Việc vợ chồng ông H vay tiền của ông T không có liên quan gì đến bà, do đó bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn T, buộc ông H và bà T trả cho ông T số tiền vốn 35.912.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về thủ tục tố tụng tại phiên tòa:

[1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định tư cách tố tụng của bà Chung Thị B và chị Huỳnh Thị Yến C là người thừa kế tố tụng của ông Huỳnh Văn H là chưa chính xác, nay Hội đồng xét xử cần điều chỉnh lại tư cách tố tụng của bà B và chị C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2]. Tại phiên tòa hôm nay, bà Chung Thị B và chị Huỳnh Thị Yến C vắng mặt lần thứ nhất nhưng hai người đã có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bà B và chị C.

Xét về nội dung vụ án:

[3]. Nguyên đơn ông Tăng Văn T và bị đơn bà Trương Thị T thống nhất xác nhận: vào ngày 15/7/2015, ông H và bà T có vay của ông T số tiền 50.000.000 đồng, các bên có lập “Giấy mượn tiền” do ông H viết và có ký tên, còn chữ ký “Thu” do bà T nhờ con gái là chị C ký dùm; mặc dù lập biên nhận ghi là “Giấy mượn tiền”, nhưng thực tế các bên xác nhận số tiền 50.000.000 đồng ông T cho vợ chồng bà T, ông H vay là có tính lãi.

Ông T cho rằng: trong quá trình thực hiện giao dịch ông H đã chết nên đến ngày 06/3/2016 giữa ông với bà T có xác nhận lại số tiền mà vợ chồng bà T còn nợ ông là 50.000.000 đồng tiền vốn và 6.000.000 đồng tiền lãi, hai bên có lập biên nhận mới là “Giấy mượn tiền” ghi ngày 06/3/2016 với tổng số nợ là 56.000.000 đồng, bà T có ký tên. Sau đó bà T có đóng lãi cho ông với số tiền 22.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 06/4/2016 đến ngày 16/10/2016. Kể từ ngày 16/10/2016 cho đến nay thì bà T không có đóng lãi cho ông, hiện tại bà T vẫn còn nợ ông tiền 56.000.000 đồng.

Tuy nhiên, phía bà T không thừa nhận: việc bà và ông T có xác nhận nợ vào ngày 06/3/2016 theo lời ông T trình bày nêu trên và bà cũng không có ký tên “Thu” vào giấy “Giấy mượn tiền” ghi ngày 06/3/2016 vì bà không biết chữ. Bà cho rằng trong quá trình thực hiện giao dịch vợ chồng bà đã trả cho ông T tổng số tiền 52.000.000 đồng, cụ thể: ngày 27/5/2015 âm lịch ông H đã trả 18.000.000 đồng, khoảng tháng 08/2015 âm lịch bà trả 10.000.000 đồng, khoảng tháng 11/2015 âm lịch bà trả 2.000.000 đồng, khoảng tháng 02/2016 âm lịch bà trả 2.000.000 đồng, vào ngày 07/7/2016 ông T lấy bộ bàn ghế trừ nợ với số tiền 20.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền nêu trên, vợ chồng bà đã trả hết tiền vốn vay cho ông T, còn tiền lãi bà có yêu cầu ông T bỏ vì hoàn cảnh gia đình bà khó khăn, như vậy đến nay vợ chồng không còn nợ tiền ông T.

Hội đồng xét xử căn cứ vào lời thừa nhận của các bên để làm căn cứ giải quyết sự việc, vì đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Qua lời xác nhận của ông T và bà T, Hội đồng xét xử xác định như sau: ông H và bà T có vay của ông T số tiền 50.000.000 đồng, với mức lãi suất 5%/tháng, theo “Giấy mượn tiền” các bên đã xác lập vào ngày 15/7/2015. Việc ông T cho rằng: giữa ông và bà T đã xác nhận lại nợ với số tiền 56.000.000 đồng theo “Giấy mượn tiền” ghi ngày 06/3/2016, nhưng bà T không thừa nhận thì ông T có nghĩa vụ chứng minh, nhưng ông lại không yêu cầu làm thủ tục giám định chữ ký bà T trong “Giấy mượn tiền” ghi ngày 06/3/2016, do vậy chưa có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Tương tự, bà T cho rằng: ngoài số tiền 22.000.000 đồng ông T thừa nhận có nhận của bà, thì vợ chồng bà còn trả cho ông T thêm 03 lần với tổng số tiền 30.000.000 đồng, tuy nhiên bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc này; xét lời khai của người làm chứng là bà Huỳnh Thị N (chị ruột của ông H) trình bày: bà có thấy ông H trả tiền cho ông T 02 lần và bà T trả tiền cho ông T 01 lần nhưng bà không biết trả bao nhiêu tiền và bà cũng không nhớ rõ trả vào thời gian nào; vì lời khai của bà N còn rất chung chung chưa có cơ sở để xác định ông T có nhận của ông H và bà T số tiền 30.000.000 đồng nêu trên hay không.

[4]. Theo ông T xác nhận mức lãi suất ông cho ông H và bà T vay số tiền 50.000.000 đồng là 5%/tháng, Hội đồng xét xử nhận thấy mức lãi suất các bên thỏa thuận là cao hơn mức lãi suất pháp luật cho phép tại thời điểm cho vay (năm 2015) là 1,125%/tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do vậy, cần phải xem xét lại số tiền lãi các bên đã thực hiện, cụ thể:

- Tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 15/7/2015 đến ngày 06/3/2016 là: $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng} = 4.350.000 \text{ đồng}$. Như vậy, phần tiền lãi chênh lệch theo yêu cầu của ông T không được chấp nhận là: $6.000.000 \text{ đồng} - 4.350.000 \text{ đồng} = 1.650.000 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 06/4/2016 đến ngày 16/10/2016 là: $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng} = 3.562.500 \text{ đồng}$. Như vậy, số tiền lãi ông T đã nhận của bà T vượt quá mức lãi suất pháp luật cho phép là: $22.000.000 \text{ đồng} - 3.562.500 \text{ đồng} = 18.437.500 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền lãi phát sinh từ ngày 16/10/2016 cho đến ngày xét xử, ông T tự nguyện không yêu cầu thanh toán nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Sau khi khấu trừ số tiền lãi phải trả cho ông T thì ông H và bà T còn lại số tiền chênh lệch là: $18.437.500 \text{ đồng} - 4.350.000 \text{ đồng} = 14.087.500 \text{ đồng}$. Số tiền này sẽ được khấu trừ vào tiền vốn gốc, như vậy tiền vốn gốc còn lại mà ông H và bà T có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông T là: $50.000.000 \text{ đồng} - 14.087.500 \text{ đồng} = 35.912.500 \text{ đồng}$.

[5]. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ông H và bà T phải thực hiện nghĩa vụ của bên vay là hoàn trả lại cho ông T số tiền vốn, cụ thể mỗi người là 17.956.250 đồng. Nhưng nay ông H đã chết nên những người thừa kế của ông H là: bà B, bà T và chị C có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho ông H trong phạm vi di sản của ông H để lại, theo quy định tại khoản 1 Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Tăng Văn T, ông Huỳnh Văn H và bà Trương Thị T là những người phải chịu án phí, tuy nhiên các ông, bà đều là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7]. Đề nghị của vị Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án nêu trên là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong vụ án và đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 466 và khoản 1 Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Buộc ông Huỳnh Văn H và bà Trương Thị T mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho ông Tăng Văn T số tiền vốn vay 17.956.250 đồng (*mười bảy triệu, chín trăm năm mươi sáu ngàn, hai trăm năm chục đồng*). Ông Huỳnh Văn H đã chết nên những người thừa kế của ông H là: bà Chung Thị B, bà Trương Thị T và chị Huỳnh Thị Yến C có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho ông H trong phạm vi di sản của ông H để lại.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, phía ông H và bà T còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả. Những người thừa kế của ông H nêu trên có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh này thay cho ông H trong phạm vi di sản của ông H để lại.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Tăng Văn T, ông Huỳnh Văn H và bà Trương Thị T là những người phải chịu án phí, tuy nhiên các ông, bà là những người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí. Ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.400.000 đồng (*một triệu, bốn trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0004687 ngày 21/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng NVKT-THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Quang Nhuận